TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**159**	**94.085,2**	**108.415.000**	**2**	**806.385**	**4**	**1.649.807**						**110.871.192**	**4.490.700**	**842.200**	**561.700**		**833.400**	**330.000**		**800.000**	**589.534**	**390.000**		**8.837.534**	**102.033.658**	
1	HL-01841	Phạm Đình Chúc	11.446.000	27	18.279,0	21.063.013			1	440.231						21.503.244	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000		800.000				2.205.900	19.297.344	
2	HL-02043	Trần Thế Cường	10.483.000	26	16.796,0	19.354.142			1	403.192						19.757.334	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	18.452.434	
3	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	10.483.000	25	16.085,4	18.535.313	2	806.385	1	403.192						19.744.890	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			294.767			1.599.667	18.145.223	
4	HL-02403	Tô Quang Huy	10.483.000	26	16.666,4	19.204.803			1	403.192						19.607.995	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			294.767	390.000		1.989.667	17.618.328	
5	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	7.051.000	28	18.023,4	20.768.484										20.768.484	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.823.984	
6	HL-01978	Phạm Duy Hưng	6.184.000	27	8.235,0	9.489.245										9.489.245	494.800	92.800	61.900		88.400	55.000						792.900	8.696.345	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**565**	**295.235,7**	**308.122.304**	**40**	**10.258.923**	**3**	**578.423**	**960.000**	**480.000**			**8.400.000**	**328.799.650**	**10.496.400**	**1.969.300**	**1.312.800**	**100.500**	**3.039.900**	**1.320.000**			**4.455.467**	**1.222.000**		**23.916.367**	**304.883.283**	
7	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	5.057.000	4	1.491,0	1.556.080										1.556.080					15.600	55.000						70.600	1.485.480	
8	HL-00668	Vũ Văn Phúc	7.051.000	14	6.980,4	7.285.084	9	2.440.731							200.000	9.925.815	564.100	105.800	70.600		91.900	55.000						887.400	9.038.415	
9	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.575.000	25	13.508,0	14.097.604									400.000	14.497.604	446.100	83.700	55.800		139.100	55.000						779.700	13.717.904	
10	HL-02531	Vũ Văn Phượng	5.057.000	29	15.970,9	16.668.006									400.000	17.068.006	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000			351.467	520.000		1.606.567	15.461.439	
11	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	8.108.000	11	4.786,0	4.994.902	12	3.742.154							200.000	8.937.056	648.700	121.700	81.100		80.900	55.000						987.400	7.949.656	
12	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	5.309.000	24	10.818,0	11.290.190									400.000	11.690.190	424.800	79.700	53.100		111.300	55.000			540.050			1.263.950	10.426.240	
13	HL-06367	Ngô Quốc Toản	5.057.000	27	14.671,8	15.312.202									400.000	15.712.202	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000			540.050			1.275.150	14.437.052	
14	HL-06387	Tô Thanh Sơn	6.469.000	28	14.316,5	14.941.394									400.000	15.341.394	517.600	97.100	64.700		146.600	55.000						881.000	14.460.394	
15	HL-06465	Lang Văn Vũ	5.057.000	26	12.485,0	13.029.952									400.000	13.429.952	404.600	75.900	50.600		129.000	55.000			419.625			1.134.725	12.295.227	
16	HL-06474	Lê Văn Tiến	5.309.000	24	13.152,7	13.726.796	4	816.769							400.000	14.943.565	424.800	79.700	53.100		143.900	55.000						756.500	14.187.065	
17	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	5.057.000	28	14.367,1	14.994.203									400.000	15.394.203	404.600	75.900	50.600		148.600	55.000			540.050			1.274.750	14.119.453	
18	HL-06490	Hoàng Văn Duy	5.057.000	27	14.116,3	14.732.456									400.000	15.132.456	404.600	75.900	50.600		146.000	55.000			723.775			1.455.875	13.676.581	
19	HL-06570	Đinh Văn Cửu	5.867.000	27	13.542,1	14.133.193									400.000	14.533.193	469.400	88.100	58.700		139.200	55.000			262.825			1.073.225	13.459.968	
20	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	5.867.000	22	10.962,0	11.440.475									400.000	11.840.475	469.400	88.100	58.700		112.200	55.000						783.400	11.057.075	
21	HL-07463	Bàn Văn Tình	5.013.000	19	9.034,0	9.428.321			3	578.423					200.000	10.206.744	401.100	75.200	50.200		96.800	55.000			322.125	364.000		1.364.425	8.842.319	
22	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.575.000	27	15.836,7	16.527.949					320.000				400.000	17.247.949	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	16.424.749	
23	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.480.000	28	14.460,6	15.091.784						480.000			400.000	15.971.784	438.500	82.300	54.900	100.500	149.000	55.000						880.200	15.091.584	
24	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.575.000	33	14.064,6	14.678.499									400.000	15.078.499	446.100	83.700	55.800		144.900	55.000						785.500	14.292.999	
25	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.854.000	24	14.892,9	15.542.953	4	900.615			320.000				400.000	17.163.568	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						852.500	16.311.068	
26	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.575.000	27	13.786,3	14.388.052									400.000	14.788.052	446.100	83.700	55.800		142.000	55.000						782.600	14.005.452	
27	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.575.000	25	14.628,9	15.267.430	3	643.269							400.000	16.310.699	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.521.099	
28	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	5.854.000	29	18.472,3	19.278.589					320.000				400.000	19.998.589	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000			351.467			1.203.967	18.794.622	
29	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	5.575.000	14	7.029,8	7.336.588	8	1.715.385							200.000	9.251.973	446.100	83.700	55.800		86.700	55.000			404.033	338.000		1.469.333	7.782.640	
30	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	5.309.000	23	11.861,9	12.379.602									400.000	12.779.602	424.800	79.700	53.100		122.200	55.000						734.800	12.044.802	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.942**	**1.356.931,1**	**1.416.159.102**	**50**	**15.257.537**	**25**	**7.070.847**	**1.600.000**	**2.784.000**		**1.920.000**	**36.750.000**	**1.481.541.486**	**45.950.900**	**8.621.500**	**5.746.500**	**654.845**	**12.074.500**	**5.445.000**	**1.397.000**	**-2.107.482**	**13.281.366**	**6.760.000**	**2.314.000**	**100.138.129**	**1.381.403.357**	
31	HL-02690	Đinh Đức Lợi	6.469.000	6	5.164,0	5.389.401										5.389.401					53.900	55.000						108.900	5.280.501	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	8.108.000	11	7.434,0	7.758.483									250.000	8.008.483					80.100	55.000	121.000					256.100	7.752.383	
33	HL-05024	Nông Văn Kiểm	6.469.000	9	6.701,2	6.993.697										6.993.697					69.900	55.000			272.783			397.683	6.596.014	
34	HL-06488	Lò Văn Ánh	5.867.000	8	4.469,0	4.664.065										4.664.065					46.600	55.000	71.500					173.100	4.490.965	
35	HL-06569	Đinh Chính Thu	5.867.000	10	5.682,0	5.930.011									250.000	6.180.011				88.005	60.900	55.000	99.000					302.905	5.877.106	
36	HL-06893	Vi Dũng Tuấn	5.867.000	1	524,0	546.872										546.872					5.500	55.000						60.500	486.372	
37	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	5.867.000	8	4.425,0	4.618.145										4.618.145					46.200	55.000						101.200	4.516.945	
38	HL-07152	Lê Văn Cường	5.867.000	11	6.092,0	6.357.907									250.000	6.607.907					66.100	55.000						121.100	6.486.807	
39	HL-07239	Hoàng Văn Tưởng	5.867.000	10	6.496,0	6.779.541									250.000	7.029.541					70.300	55.000	49.500					174.800	6.854.741	
40	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	7.051.000	22	16.700,2	17.429.139									500.000	17.929.139	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	22.000		272.800			1.239.300	16.689.839	
41	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	7.051.000	26	17.733,1	18.507.124									500.000	19.007.124	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	18.062.624	
42	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	8.108.000	24	17.184,2	17.934.265									500.000	18.434.265	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.378.765	
43	HL-02073	Vũ Văn Phú	7.051.000	27	17.493,3	18.256.857									500.000	18.756.857	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	17.812.357	
44	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	8.108.000	9	6.086,3	6.351.958										6.351.958					40.500							40.500	6.311.458	
45	HL-02138	Bùi Văn Cường	8.108.000	25	20.637,1	21.537.879						480.000			500.000	22.517.879	648.700	121.700	81.100	90.520	149.000	55.000						1.146.020	21.371.859	
46	HL-02455	Hồ Xuân Sang	7.051.000	25	17.081,9	17.827.500			2	542.385				1.920.000	500.000	20.789.885	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.845.385	
47	HL-02564	Vũ Văn Cuông	7.051.000	16	10.146,0	10.588.858									250.000	10.838.858	564.100	105.800	70.600		101.000	55.000			321.475			1.217.975	9.620.883	
48	HL-03228	Phạm Văn Thạch	8.108.000	23	17.857,4	18.636.849									500.000	19.136.849	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			272.783			1.328.283	17.808.566	
49	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	7.051.000	26	20.529,3	21.425.374									500.000	21.925.374	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	20.980.874	
50	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	7.051.000	27	18.618,8	19.431.504									500.000	19.931.504	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	18.987.004	
51	HL-03511	Lê Minh Khuê	7.051.000	18	12.585,0	13.134.317									250.000	13.384.317	564.100	105.800	70.600		126.400	55.000	49.500					971.400	12.412.917	
52	HL-03639	Phạm Văn Quá	8.108.000	8	5.229,4	5.457.656										5.457.656					40.500							40.500	5.417.156	
53	HL-04095	Phạm Quang Trung	8.108.000	29	19.438,1	20.286.544									500.000	20.786.544	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.731.044	
54	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	7.051.000	20	14.525,7	15.159.725	3	813.577							500.000	16.473.302	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	71.500		272.800			1.288.800	15.184.502	
55	HL-04690	Lê Hữu An	8.108.000	21	16.085,0	16.787.034									500.000	17.287.034	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.231.534	
56	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	6.469.000	19	11.165,0	11.652.336									250.000	11.902.336	517.600	97.100	64.700		112.200	55.000						846.600	11.055.736	
57	HL-05674	Sờ Thó Giá	6.161.000	25	17.372,3	18.130.575									500.000	18.630.575	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			372.000		754.000	1.977.100	16.653.475	
58	HL-05717	Phạm Văn Dũng	6.469.000	26	20.315,9	21.202.659									500.000	21.702.659	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	20.819.259	
59	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	5.867.000	25	17.435,0	18.196.012									500.000	18.696.012	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			274.050			1.094.250	17.601.762	
60	HL-06191	Vi Dũng Thanh	5.867.000	16	9.184,0	9.584.868									250.000	9.834.868	469.400	88.100	58.700		92.200	55.000						763.400	9.071.468	
61	HL-06192	Lê Văn Hùng	5.867.000	20	12.558,0	13.106.138									500.000	13.606.138	469.400	88.100	58.700		129.900	55.000						801.100	12.805.038	
62	HL-06264	Lý Văn Kim	6.161.000	24	17.591,2	18.359.030									500.000	18.859.030	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	18.007.930	
63	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	6.161.000	18	11.719,0	12.230.517									250.000	12.480.517	492.900	92.500	61.700		118.300	55.000						820.400	11.660.117	
64	HL-06284	Lê Văn Thắng	6.469.000	24	17.760,6	18.535.824	1	248.808							500.000	19.284.632	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			525.417			1.408.817	17.875.815	
65	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	6.161.000	22	13.698,3	14.296.211	2	473.923							500.000	15.270.134	492.900	92.500	61.700		146.200	55.000	71.500					919.800	14.350.334	
66	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	5.867.000	21	12.861,0	13.422.364									500.000	13.922.364	469.400	88.100	58.700		133.100	55.000						804.300	13.118.064	
67	HL-06321	Vi Dũng Thanh	5.867.000	27	18.433,8	19.238.408									500.000	19.738.408	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.918.208	
68	HL-06461	Cút Văn Liên	6.161.000	21	14.120,0	14.736.317									500.000	15.236.317	492.900	92.500	61.700		145.900	55.000	49.500					897.500	14.338.817	
69	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	23	14.004,0	14.615.254									500.000	15.115.254	469.400	88.100	58.700		145.000	55.000	49.500					865.700	14.249.554	
70	HL-06571	Đỗ Văn Huân	5.867.000	25	19.494,2	20.345.093									500.000	20.845.093	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	20.024.893	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-06590	Lành Văn Trường	5.867.000	22	14.504,6	15.137.704									500.000	15.637.704	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	14.817.504	
72	HL-06693	Trần Văn Bình	6.469.000	24	17.537,3	18.302.777									500.000	18.802.777	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			298.567			1.181.967	17.620.810	
73	HL-06728	Lê Văn Lộc	5.867.000	18	13.011,0	13.578.911									250.000	13.828.911	469.400	88.100	58.700		132.100	55.000	49.500		272.800	494.000		1.619.600	12.209.311	
74	HL-06829	Lê Quang Đạo	5.867.000	18	12.315,0	12.852.532									250.000	13.102.532	469.400	88.100	58.700		124.900	55.000	22.000		325.150	156.000		1.299.250	11.803.282	
75	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	7.051.000	24	17.513,1	18.277.521									500.000	18.777.521	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			240.333			1.184.833	17.592.688	
76	HL-07044	Phạm Văn Tâm	5.867.000	22	14.879,7	15.529.177									500.000	16.029.177	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000		321.475			1.163.675	14.865.502	
77	HL-07052	Vy Văn Mến	5.867.000	21	13.608,0	14.201.969									500.000	14.701.969	469.400	88.100	58.700		140.900	55.000			351.467			1.163.567	13.538.402	
78	HL-07092	Nguyễn Văn Liêm	5.867.000	22	15.852,1	16.544.021									500.000	17.044.021	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000		272.800	624.000		1.739.000	15.305.021	
79	HL-07120	Ninh Đức Thắng	5.867.000	23	17.122,6	17.869.976									500.000	18.369.976	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.549.776	
80	HL-07211	Bùi Văn Cường	5.867.000	25	17.415,2	18.175.348			1	225.654					500.000	18.901.002	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.080.802	
81	HL-07214	Nguyễn Văn Trường	5.867.000	12	7.710,0	8.046.530									250.000	8.296.530	469.400	88.100	58.700		76.800	55.000	71.500					819.500	7.477.030	
82	HL-07215	Nguyễn Văn Dũng	5.867.000	19	11.771,0	12.284.787			1	225.654					250.000	12.760.441	469.400	88.100	58.700		121.400	55.000	99.000		272.783	260.000		1.424.383	11.336.058	
83	HL-07291	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	14	8.712,0	9.092.266			1	225.654					250.000	9.567.920	469.400	88.100	58.700		89.500	55.000	71.500					832.200	8.735.720	
84	HL-07296	Phàn Tờ Pìn	5.867.000	27	20.182,8	21.063.749									500.000	21.563.749	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500					869.700	20.694.049	
85	HL-07385	Hoàng Văn Lanh	5.867.000	20	13.456,8	14.044.169									500.000	14.544.169	469.400	88.100	58.700		139.300	55.000						810.500	13.733.669	
86	HL-07386	Hà Văn Tốt	5.867.000	17	10.307,0	10.756.885			1	225.654					250.000	11.232.539	469.400	88.100	58.700		106.200	55.000	49.500					826.900	10.405.639	
87	HL-07387	Bàn Văn Quỳnh	5.867.000	19	12.277,0	12.812.873									250.000	13.062.873	469.400	88.100	58.700		124.500	55.000	49.500		370.917	728.000		1.944.117	11.118.756	
88	HL-07415	Phàn A Hòa	5.867.000	26	17.381,1	18.139.759									500.000	18.639.759	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500					869.700	17.770.059	
89	HL-07416	Lý Văn Tuấn	5.867.000	23	14.985,3	15.639.386			1	225.654					500.000	16.365.040	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.544.840	
90	HL-07492	Đặng Tà Liều	5.867.000	22	12.884,0	13.446.368									500.000	13.946.368	469.400	88.100	58.700		133.300	55.000				598.000		1.402.500	12.543.868	
91	HL-07532	Đèo Văn Phúc	5.867.000	19	10.810,0	11.281.841			1	225.654					250.000	11.757.495	469.400	88.100	58.700		111.400	55.000		-1.049.128				-266.528	12.024.023	
92	HL-07533	Vân Văn Toàn	5.867.000	17	10.420,0	10.874.818			1	225.654					250.000	11.350.472	469.400	88.100	58.700		107.300	55.000		-1.058.354				-279.854	11.630.326	
93	HL-07534	Vân Văn Sơn	5.867.000	18	11.420,0	11.918.466									250.000	12.168.466	469.400	88.100	58.700		115.500	55.000						786.700	11.381.766	
94	HS20-421	Thào A Của		18	10.090,0	10.530.414									250.000	10.780.414						55.000	71.500		288.000		806.000	1.220.500	9.559.914	
95	HS20-422	Lò A Cung		22	13.410,0	13.995.327									500.000	14.495.327						55.000	71.500		274.000		754.000	1.154.500	13.340.827	
96	HS20-563	Đinh Văn Thọ		2	548,0	571.919										571.919						55.000			329.800	78.000		462.800	109.119	
97	HS20-564	Lê Văn Chiến		9	3.726,0	3.888.634										3.888.634						55.000	22.000		336.313	312.000		725.313	3.163.321	
98	HS20-565	Nguyễn Văn Thịnh		2	548,0	571.919										571.919						55.000			329.800	78.000		462.800	109.119	
99	TV20-479	Trương Thế Đô	6.469.000	2	1.085,0	1.132.353										1.132.353					11.300	55.000						66.300	1.066.053	
100	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	8.108.000	3	1.484,0	1.548.774	6	1.871.077								3.419.851					34.200	55.000						89.200	3.330.651	
101	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	8.108.000	22	19.152,1	19.988.061			1	311.846	320.000				500.000	21.119.907	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	20.030.807	
102	HL-01867	Ngô Văn Điều	8.108.000	26	20.317,0	21.203.807						480.000			500.000	22.183.807	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000			359.158	728.000		2.243.258	19.940.549	
103	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	8.108.000	23	19.223,6	20.062.682					320.000				500.000	20.882.682	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	19.793.582	
104	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	27	22.963,6	23.965.927					320.000				500.000	24.785.927	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	23.696.827	
105	HL-01895	Lê Văn Lực	8.108.000	24	18.450,3	19.255.628						480.000			500.000	20.235.628	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000			579.125			1.735.225	18.500.403	
106	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	8.108.000	22	16.618,8	17.344.186									500.000	17.844.186	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.788.686	
107	HL-01897	Trần Văn Sứ	8.108.000	22	14.569,5	15.205.437									500.000	15.705.437	648.700	121.700	81.100		148.500	55.000						1.055.000	14.650.437	
108	HL-01918	Phan Văn Nhân	8.108.000	23	16.849,8	17.585.269						480.000			500.000	18.565.269	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000						1.156.100	17.409.169	
109	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	8.108.000	19	12.043,0	12.568.659						384.000			250.000	13.202.659	648.700	121.700	81.100	50.400	123.000	55.000						1.079.900	12.122.759	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HL-01934	Vũ Văn Trình	8.108.000	19	13.899,9	14.506.610	3	935.538							250.000	15.692.148	648.700	121.700	81.100		148.400	55.000			291.688	650.000		1.996.588	13.695.560	
111	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	8.108.000	25	19.490,9	20.341.649									500.000	20.841.649	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			291.688			1.347.188	19.494.461	
112	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	8.108.000	6	3.795,8	3.961.429	14	4.365.846								8.327.275	648.700	121.700	81.100		74.800	55.000			277.833			1.259.133	7.068.142	
113	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	8.108.000	26	20.524,9	21.420.782									500.000	21.920.782	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			525.417			1.580.917	20.339.865	
114	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	8.108.000	19	15.887,3	16.580.757			7	2.182.923	320.000	480.000			500.000	20.063.680	674.300	126.500	84.300	124.120	149.000	55.000			422.783			1.636.003	18.427.677	
115	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	16	10.359,0	10.811.155									250.000	11.061.155	648.700	121.700	81.100		102.100	55.000			321.475	208.000		1.538.075	9.523.080	
116	HL-02092	Lê Hữu Nam	8.108.000	19	11.973,0	12.495.604									250.000	12.745.604	648.700	121.700	81.100		118.900	55.000			277.833			1.303.233	11.442.371	
117	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	8.108.000	20	14.802,9	15.449.025	3	935.538							500.000	16.884.563	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.829.063	
118	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	8.108.000	18	12.282,6	12.818.717			7	2.182.923	320.000				250.000	15.571.640	674.300	126.500	84.300		146.900	55.000			359.158	624.000		2.070.158	13.501.482	
119	HL-02136	Lê Khắc Sơn	8.108.000	19	14.305,2	14.929.601	3	935.538							250.000	16.115.139	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			291.688			1.347.188	14.767.951	
120	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	8.108.000	26	19.721,9	20.582.732									500.000	21.082.732	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			695.333	572.000		2.322.833	18.759.899	
121	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	8.108.000	17	11.129,0	11.614.764									250.000	11.864.764	648.700	121.700	81.100		110.100	55.000			422.783			1.439.383	10.425.381	
122	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	8.108.000	23	17.996,0	18.781.499									500.000	19.281.499	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			326.300	650.000		2.031.800	17.249.699	
123	HL-02406	Bùi Văn Thanh	8.108.000	27	20.704,2	21.607.908									500.000	22.107.908	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.052.408	
124	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	7.051.000	22	14.737,8	15.381.083									500.000	15.881.083	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	22.000		359.158			1.325.658	14.555.425	
125	HL-02472	Hồ Xuân Kỳ	8.108.000	8	6.505,8	6.789.769	15	4.677.692								11.467.461	648.700	121.700	81.100		106.200	55.000						1.012.700	10.454.761	
126	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	6.469.000	21	14.463,8	15.095.071									500.000	15.595.071	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			285.333			1.168.733	14.426.338	
127	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	6.469.000	24	16.189,8	16.896.461									500.000	17.396.461	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.513.061	
128	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	7.051.000	24	16.536,3	17.258.085			1	271.192					500.000	18.029.277	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	17.084.777	
129	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	6.469.000	26	20.351,1	21.239.395									500.000	21.739.395	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			326.300			1.209.700	20.529.695	
130	HL-06091	Nông Văn Quý	6.161.000	21	14.160,0	14.778.063									500.000	15.278.063	492.900	92.500	61.700		146.300	55.000						848.400	14.429.663	
131	HL-06197	Lý Văn Bình	6.469.000	22	17.329,4	18.085.803									500.000	18.585.803	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	17.702.403	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**27**	**7.317,0**	**7.636.376**							**53.030**			**7.689.406**	**376.300**	**70.600**	**47.100**		**72.000**	**55.000**						**621.000**	**7.068.406**	
132	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.703.000	27	7.317,0	7.636.376							53.030			7.689.406	376.300	70.600	47.100		72.000	55.000						621.000	7.068.406	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**81**	**30.310,0**	**31.633.018**							**46.619**		**800.000**	**32.479.637**	**1.337.300**	**250.900**	**167.400**		**307.200**	**165.000**						**2.227.800**	**30.251.837**	
133	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.753.000	29	10.718,4	11.186.242									400.000	11.586.242	460.300	86.300	57.600		109.800	55.000						769.000	10.817.242	
134	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	5.480.000	25	13.159,3	13.733.684									400.000	14.133.684	438.500	82.300	54.900		135.600	55.000						766.300	13.367.384	
135	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.480.000	27	6.432,3	6.713.092							46.619			6.759.711	438.500	82.300	54.900		61.800	55.000						692.500	6.067.211	
Tổng cộng				**2.774**	**1.783.879,0**	**1.871.965.800**	**92**	**26.322.845**	**32**	**9.299.077**	**2.560.000**	**3.264.000**	**99.649**	**1.920.000**	**45.950.000**	**1.961.381.371**	**62.651.600**	**11.754.500**	**7.835.500**	**755.345**	**16.327.000**	**7.315.000**	**1.397.000**	**-1.307.482**	**18.326.367**	**8.372.000**	**2.314.000**	**135.740.830**	**1.825.640.541**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng